

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẠC LIÊU
TỈNH BẠC LIÊU

Bản án số: 16/2024/DS-ST
Ngày 16-4-2024
V/v Tranh chấp vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Tuyết Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Dư Thị Út
- Bà Khuru Liên Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Mỹ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXX-ST ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số B đường V, khóm E, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng N, sinh năm 1970; địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số F đường N, Khu dân cư P, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Phan Hoàng A, sinh năm 1983; địa chỉ: Số F đường N, Khu dân cư P, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- Ông Lưu Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ: Số B đường V, khóm E, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị N1 có quen biết nên vào ngày 04/04/2020, bà T đưa cho bà N1 số tiền 420.000.000 đồng để nhờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để làm tin, cùng ngày 04/4/2020, bà N1 ký “*giấy cam kết*” có nội dung hứa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chồng bà T là ông Lưu Văn C trong thời hạn 05 tháng, nếu hết thời gian này mà N1 không làm được thì bà N1 hoàn trả số tiền trên theo lãi suất ngân hàng.

Ngoài ra trong khoảng thời gian từ tháng 08/2020 đến tháng 07/2021, bà N1 và ông A trực tiếp mượn tiền bà T 04 lần, tổng số tiền 610.000.000 đồng. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 20/8/2020, bà N1 mượn số tiền 260.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 19/6/2021, bà N1 mượn số tiền 200.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Ngày 30/6/2021, bà N1 mượn số tiền 50.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 03/7/2021, bà N1 và ông Phan Hoàng A cùng đến gặp và mượn số tiền 100.000.000 đồng.

Mục đích bà N1 mượn tiền, sử dụng số tiền nhận được làm gì thì bà T không biết nhưng việc vay, mượn, nhận tiền có sự chứng kiến, sự đồng ý của ông Phan Hoàng A là chồng bà N1.

Nay do bà N1, ông A không trả tiền gốc và cũng không đóng tiền lãi cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 và ông Phan Hoàng A cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho chị số tiền 1.030.000.000 đồng.

** Tại các lời khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị N1 trình bày:* Bà N1 có nhận tiền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giùm và mượn tiền của bà Lê Thị T nhiều lần, số tiền mượn, thời gian mượn đúng như bà T trình bày, tổng cộng là 1.030.000.000 đồng. Khi bà mượn tiền của bà T thì chồng bà là ông Phan Hoàng A không biết và không sử dụng số tiền này. Nay bà N1 đồng ý trả cho bà T số tiền 1.030.000.000 đồng, không đồng ý ông A trả nợ cho bà T do các giao dịch do bà N1 thực hiện không có liên quan đến ông A.

** Tại văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn C trình bày:* Đồng ý toàn bộ các ý kiến trình bày của bà Lê Thị T.

Quá trình tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập hợp lệ ông Phan Hoàng A đến tham gia phiên tòa, phiên họp nhiều lần nhưng ông A vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận ý kiến được.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị N1, ông Phan Hoàng A

đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, ông Lưu Văn C, ông Lê Hoàng N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đó căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị N1 thừa nhận có nhận của bà Lê Thị T số tiền 1.030.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 465 của Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về tiền gốc 1.030.000.000 đồng.

Đối với ông Phan Hoàng A đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng vắng mặt và không có ý kiến trình bày, ông A và bà N1 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, các khoản vay được ký kết trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 27; Điều 30; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ quan điểm phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu. Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 1.030.000.000 đồng, đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 có nơi cư trú tại khóm D, phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu nên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Hoàng A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng ông A, bà N1 vắng mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn C, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Hoàng N có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N1 và ông Phan Hoàng A cùng có trách nhiệm trả nợ chung cho bà số tiền gốc 1.030.000.000 đồng. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T thấy rằng, giao dịch giữa bà T và bà N1 có xảy ra trên thực tế, bà N1 thừa nhận có nợ bà T số tiền 1.030.000.000 đồng nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N1 phải trả cho bà T số tiền gốc là 1.030.000.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T yêu cầu ông Phan Hoàng A có trách nhiệm trả nợ chung với bà Nguyễn Thị N1: Ông A và bà N1 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật ngày 02/05/2009 tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố B, đến tháng 11/2023, ông A và bà N1 ly hôn, như vậy thời điểm giữa ông A, bà N1 và bà T ký kết giao dịch từ 4/2020 đến tháng 7/2021, ông A và bà N1 là vợ

chồng hợp pháp. Tại biên nhận ngày 03/7/2021, bà N1 và ông Phan Hoàng A cùng ký tên vào biên nhận mượn bà T số tiền 100.000.000 đồng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với ông A liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông A vắng mặt không có lý do cũng không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của bà T cho thấy tự từ bỏ quyền chứng minh của bản thân. Căn cứ vào Điều 351; Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với ông Phan Hoàng A.

Căn cứ quy định tại Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình 2014; ông A có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm với bà N1 trả cho bà T số tiền 1.030.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 19/10/2022, ông A và bà N1 thuận tình ly hôn, phần nghĩa vụ của ông A, bà N1 đối với bà Lê Thị T trong vụ án này chưa được giải quyết trong vụ án ly hôn nên để đảm bảo cho việc thi hành án buộc ông A có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 515.000.000 đồng, buộc bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 515.000.000 đồng,

Như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N1 và ông Phan Hoàng A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị T số tiền nợ vay là 1.030.000.000 đồng nên phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 42.900.000 đồng {36.000.000 đồng + (1.030.000.000 đồng – 800.000.000 đồng) x 3%}, trong đó buộc ông A có nghĩa vụ nộp án phí là 21.450.000 đồng, bà N1 có nghĩa vụ nộp án phí là 21.450.000 đồng.

Bà Lê Thị T yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 351; Điều 357; Điều 463; Điều 465; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình 2014;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Nguyễn Thị N1, ông Phan Hoàng A.

2. Buộc bà Nguyễn Thị N1, ông Phan Hoàng A cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị T số tiền gốc là 1.030.000.000 đồng (*Một tỷ đồng không trăm ba mươi triệu đồng*); trong đó, buộc ông A có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền

515.000.000 đồng (*Năm trăm mười lăm triệu đồng*), buộc bà N1 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 515.000.000 đồng (*Năm trăm mười lăm triệu đồng*).

3. Về án phí:

Bà Lê Thị T yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là: 42.900.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng*); trong đó buộc ông A có nghĩa vụ nộp án phí là 21.450.000 đồng (*Hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*), bà N1 có nghĩa vụ nộp án phí là 21.450.000 đồng (*Hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND thành Tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS Tp. Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lâm Thị Tuyết Anh